

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG
THÁNG 11 NĂM 2023

ST T	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số l-ong	Hệ số Chức vụ	PC TNVK		PCTNN		Hệ số PC trách nhiệm	HS PC -u đãi	Cộng hệ số	Tiền l-ong tháng	Ngày h-ở l-ơng thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số ngày nghỉ hưởng BHXH	Số để lại chi đơn vị	Th uế TN CN	Già m trừ gia càn h
					%	Hệ số	%	Hệ số						Trích vào CF (17,5%)	Trừ vào l-ong(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào l-ong(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào l-ong(1%)	Trích vào CF (2%)	Trừ vào lưon g (2%)				
1	Lê Thị Bích Quyên	V.07.03.28	5.02	0.3			24%	1.2768		1.862	8.459	15,225,840	22	2,077,992	949,939	356,227	178,114	118,742	118,742	237,485					
2	Nguyễn Thị Cuối	V.07.03.29	4.32				24%	1.0368		1.512	6.869	12,363,840	22	1,687,392	771,379	289,267	144,634	96,422	96,422	192,845					
3	Phạm Thị Thu Huyền	V.07.03.29	3.33				11%	0.3663		1.1655	4.862	8,751,240	22	1,164,335	532,267	199,600	99,800	66,533	66,533	133,067					
4	Dương T.Hương Xuân	V.07.03.28	4.00				14%	0.5600		1.40	5.960	10,728,000	22	1,436,400	656,640	246,240	123,120	82,080	82,080	164,160		13	4,446,000		
5	Đào Thị Thu	V.07.03.28	5.36				31%	1.6616	0.2	1.876	9.098	16,375,680	22	2,211,804	1,011,110	379,166	189,583	126,389	126,389	252,778					
6	Cao Thị Kim Cúc	V.07.03.29	4.65				24%	1.1160		1.6275	7.394	13,308,300	22	1,816,290	830,304	311,364	155,682	103,788	103,788	207,576					
7	Dương Thị Thủy	V.07.03.28	4.34				19%	0.8246		1.519	6.684	12,030,480	22	1,626,849	743,702	278,888	139,444	92,963	92,963	185,926					
8	Phạm Thị Minh Hậu	V.07.03.28	4.68				26%	1.2168		1.638	7.535	13,562,640	10	1,857,492	849,139	318,427	159,214	106,142	106,142	212,285		12	5,307,120		
9	Trần Thị Liễu	V.07.03.28	4.34				25%	1.0850		1.519	6.944	12,499,200	22	1,708,875	781,200	292,950	146,475	97,650	97,650	195,300					
10	Phạm Thị Thanh	V.07.03.29	3.66				18%	0.6588		1.281	5.600	10,079,640	22	1,360,422	621,907	233,215	116,608	77,738	77,738	155,477					
11	Nguyễn T.Hồng Vân	V.07.03.28	4.00	0.2			16%	0.6720		1.47	6.342	11,415,600	22	1,534,680	701,568	263,088	131,544	87,696	87,696	175,392					
12	Mạc Thị Thùy	V.07.03.29	3.99				19%	0.7581		1.3965	6.145	11,060,280	22	1,495,652	683,726	256,397	128,199	85,466	85,466	170,932					
13	Phạm Thị Mơ	V.07.03.29	4.65				24%	1.1160		1.6275	7.394	13,308,300	22	1,816,290	830,304	311,364	155,682	103,788	103,788	207,576					
14	Đỗ Thị Huyền Trang	V.07.03.29	3.66	0.15			11%	0.4191		1.3335	5.563	10,012,680	22	1,332,167	608,990	228,371	114,186	76,124	76,124	152,248					
15	Vũ Thị Oanh	V.07.03.28	4.34				21%	0.9114		1.519	6.770	12,186,720	22	1,654,191	756,202	283,576	141,788	94,525	94,525	189,050					
16	Bùi Phương Dung	V.07.03.29	3.66	0.15			14%	0.5334		1.3335	5.677	10,218,420	22	1,368,171	625,450	234,544	117,272	78,181	78,181	156,362					
17	Lê Thị Lan	V.07.03.29	4.32				22%	0.9504		1.512	6.782	12,208,320	22	1,660,176	758,938	284,602	142,301	94,867	94,867	189,734					
18	Đặng Thị Thanh Tâm	B-06.032	3.65						0.1		3.750	6,750,000	22	1,149,750	525,600	197,100	98,550	65,700	65,700	131,400					
19	Nguyễn Thị Kim Anh	V.08.03.07	3.26	0.2						0.692	4.152	7,473,600	22	1,089,900	498,240	186,840	93,420	62,280	62,280	124,560					
20	Đỗ Thị Phương Vân	V.07.03.29	2.67				9%	0.2403		0.9345	3.845	6,920,640	22	916,745	419,083	157,156	78,578	52,385	52,385	104,771					
21	Hồ Thị Hoi	V.07.03.29	2.67				10%	0.2670		0.9345	3.872	6,968,700	22	925,155	422,928	158,598	79,299	52,866	52,866	105,732					
22	Bùi Thị Thanh Nga	V.07.03.29	3.0				12%	0.3600		1.05	4.410	7,938,000	22	1,058,400	483,840	181,440	90,720	60,480	60,480	120,960					
23	Vũ Thị Thu Hà	V.07.03.29	2.34	0.2						0.889	3.429	6,172,200	22	800,100	365,760	137,160	68,580	45,720	45,720	91,440					
24	Đinh Thị Như Quỳnh	V.07.03.29	2.34							0.819	3.159	5,686,200	22	737,100	336,960	126,360	63,180	42,120	42,120	84,240					
25	Nguyễn T Anh Nguyệt	V.07.03.29	2.34							0.819	3.159	5,686,200	22	737,100	336,960	126,360	63,180	42,120	42,120	84,240					
Tổng cộng			94.590	1.200				16.030	0.3	31.730	143.850	258,930,720		35,223,426	16,102,138	6,038,302	3,019,151	2,012,767	2,012,767	4,025,534	0	25	9,753,120	0	0

Thành tiền bằng chữ : (Hai trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi tư đồng)

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



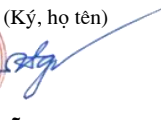
Đặng Thị Thanh Tâm

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm				BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
Lương BC hệ số	94.59	170,262,000	13,620,960	2,553,930	1,702,620	17,877,510	8,112,000	144,272,490
PC chức vụ	1.20	2,160,000	172,800	32,400	21,600	226,800		1,933,200
PC thâm niên nghề	16.03	28,854,720	2,308,378	432,821	288,547	3,029,746	1641120	24,183,854
PC ưu đãi	31.73	57,114,000				-		57,114,000
PC trách nhiệm	0.30	540,000				-		540,000

Nam Khê , ngày 06 tháng 11 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Trang

[illegible]

Số thực lĩnh	G hi ch ứ
13,979,045	
11,351,405	
8,052,639	
5,420,160	
15,048,598	
12,218,526	
11,054,371	
7,141,025	
11,473,875	
9,263,387	
10,494,792	
10,162,889	
12,218,526	
9,213,380	
11,194,205	
9,397,517	
11,212,214	
6,060,150	
6,819,660	
6,370,593	
6,413,607	
7,302,960	
5,692,140	
5,243,940	
5,243,940	
228,043,545	

Số thực lĩnh	Ghi chú
--------------	---------

228,043,545

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
THÁNG 11 NĂM 2023

ST T	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số l-ong	Hệ số Chức vụ	PC TNVK		PCTNN		Hệ số PC trách nhiệm	HS PC -u dài	Cộng hệ số	Tiền l-ong tháng	Ngày h-ởng l-ơng thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số phải nộp công đoàn cấp trên	Số để lại chi đơn vị	Thuế TNC N	Giảm trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					%	Hệ số	%	Hệ số						Trích vào CF (17,5%)	Trừ vào l-ong(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào l-ong(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào l-ong(1%)	Trích vào CF (2%)	Trừ vào lương (2%)						
1	Nguyễn Thu Trang	V.07.04.31	4.340	0.45		0.000	17%	0.814		1.437	7.041	12,674,340	26	1,765,355	807,019	302,632	151,316	100,877	100,877	201,755						11,615,127	
2	Nguyễn T. Thanh Huyền	V.07.04.31	5.020	0.35			24%	1.289		1.611	8.270	14,885,640	26	2,097,522	958,867	359,575	179,788	119,858	119,858	239,717						13,627,127	
3	Trần Thị Lý	V.07.04.31	5.020	0.15			28%	1.448		1.551	8.169	14,703,480	26	2,084,544	952,934	357,350	178,675	119,117	119,117	238,234						13,452,754	
4	Bạc Thị Lan Hương	V.07.04.31	4.680				25%	1.170		1.404	7.254	13,057,200	26	1,842,750	842,400	315,900	157,950	105,300	105,300	210,600						11,951,550	
5	Bùi Thị Thu Hương	V.07.04.31	4.340				17%	0.738		1.302	6.380	11,483,640	26	1,599,507	731,203	274,201	137,101	91,400	91,400	182,801						10,523,936	
6	Phạm Thị Thu Trang	V.07.04.12	4.650				25%	1.163		1.395	7.208	12,973,500	26	1,830,938	837,000	313,875	156,938	104,625	104,625	209,250						11,874,938	
7	Đỗ Thị Bích Lý	V.07.04.12	4.890				29%	1.418		1.467	7.775	13,995,180	26	1,987,052	908,366	340,637	170,319	113,546	113,546	227,092						12,802,949	
8	Nguyễn Thị Thuý	V.07.04.31	4.000				19%	0.760		1.200	5.960	10,728,000	26	1,499,400	685,440	257,040	128,520	85,680	85,680	171,360						9,828,360	
9	Vũ Thị Phương Liên	V.07.04.31	4.340				15%	0.651		1.302	6.293	11,327,400	26	1,572,165	718,704	269,514	134,757	89,838	89,838	179,676						10,384,101	
10	Trần Thị Huệ	V.07.04.31	4.000	0.20			13%	0.546		1.260	6.006	10,810,800	26	1,494,990	683,424	256,284	128,142	85,428	85,428	170,856						9,913,806	
11	Trần Trung Kiên	V.07.04.31	4.680				21%	0.983		1.404	7.067	12,720,240	26	1,783,782	815,443	305,791	152,896	101,930	101,930	203,861						11,649,971	
12	Nguyễn Thị Bích Ngọc	V.07.04.12	3.660	0.2			16%	0.618		1.158	5.636	10,144,080	26	1,410,444	644,774	241,790	120,895	80,597	80,597	161,194						9,297,814	
13	Nguyễn Văn Phú	V.07.04.31	4.340				19%	0.825		1.302	6.467	11,639,880	26	1,626,849	743,702	278,888	139,444	92,963	92,963	185,926						10,663,771	
14	Mạc Thị Duyên	V.07.04.12	3.990				19%	0.758		1.197	5.945	10,701,180	26	1,495,652	683,726	256,397	128,199	85,466	85,466	170,932						9,803,789	
15	Hồ Thị Tình	V.07.04.31	4.680				23%	1.076		1.404	7.160	12,888,720	26	1,813,266	828,922	310,846	155,423	103,615	103,615	207,230						11,800,760	
16	Trần Thị Minh Huệ	V.07.04.31	5.020				24%	1.205		1.506	7.731	13,915,440	26	1,960,812	896,371	336,139	168,070	112,046	112,046	224,093						12,738,953	
17	Đỗ Thị Hoàng Khanh	V.07.04.31	4.680	0.15			22%	1.063		1.449	7.342	13,214,880	26	1,856,169	848,534	318,200	159,100	106,067	106,067	212,134						12,101,179	
18	Nguyễn Thị Vân Anh	V.07.04.32	2.340							0.702	3.042	5,475,600	26	737,100	336,960	126,360	63,180	42,120	42,120	84,240						5,033,340	
Tổng cộng			78.670	1.50	0.00	0.00		16.523	0.000	24.051	120.744	217,339,200		30,458,295	13,923,792	5,221,422	2,610,711	1,740,474	1,740,474	3,480,948	0	0	0	0	0	199,064,223	

Thành tiền bằng chữ : (Một trăm chín mươi chín triệu không trăm sáu mươi tư nghìn hai trăm hai mươi ba đồng chẵn)

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm				Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng	
Lương BC hệ số	78.67	141,606,000	11,328,480	2,124,090	1,416,060	14,868,630	126,737,370
PC chức vụ	1.50	2,700,000	216,000	40,500	27,000	283,500	2,416,500
Pc ưu đãi	24.05	43,291,800				-	43,291,800
Phụ cấp thâm niên	16.52	29,741,400	2,379,312	446,121	297,414	3,122,847	26,618,553
PC vượt khung	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	120.74	217,339,200	13,923,792	2,610,711	1,740,474	18,274,977	199,064,223

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Thanh Tâm

Nam Khê , ngày 06 tháng 11 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Trang

--

199,064,223